

Số: **880** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **28** tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán lập ngày **27/3/2023**.

(Nội dung chi tiết đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TỰ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên	
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP
Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 270323.012/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023




Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.246.417.441.428	923.440.903.329
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	189.722.780.688	119.820.498.467
111	1. Tiền		157.665.159.188	90.205.448.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.057.621.500	29.615.050.292
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.792.977.238	50.776.852.311
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.792.977.238	50.776.852.311
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		651.504.060.839	441.690.191.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	535.568.115.578	394.344.480.849
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	89.784.160.510	50.220.670.231
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	76.276.707.051	37.747.962.613
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.124.922.300)	(40.622.922.331)
140	IV. Hàng tồn kho		356.856.069.860	309.528.076.839
141	1. Hàng tồn kho	8	361.669.219.747	313.045.601.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.813.149.887)	(3.517.525.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		541.552.803	1.625.284.350
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	366.608.629	314.657.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.218.387.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	174.944.174	92.239.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.229.292.627	79.807.681.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	919.482.709
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	919.482.709
220	II. Tài sản cố định		73.318.444.153	69.702.309.982
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.805.816.753	68.056.216.040
222	- Nguyên giá		245.469.463.563	237.480.026.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(175.663.646.810)	(169.423.810.199)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.512.627.400	1.646.093.942
228	- Nguyên giá		18.026.296.225	15.516.343.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.513.668.825)	(13.870.249.283)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.910.848.474	9.185.888.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	14.428.083.737	9.183.023.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		482.764.737	2.865.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.334.646.734.055	1.003.248.584.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.014.021.867.221	726.925.270.319
310	I. Nợ ngắn hạn		1.011.355.877.693	723.738.244.799
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	79.427.699.204	68.265.828.541
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	575.184.852.256	398.114.651.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	19.862.806.796	15.714.332.331
314	4. Phải trả người lao động		128.194.841.349	69.829.964.536
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	58.910.080.423	54.154.612.705
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		431.000.000	632.900.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	104.850.895.544	50.041.241.028
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	20.515.925.496	52.742.125.297
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	14.280.000.000	5.000.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.630.324.773	9.242.589.360
330	II. Nợ dài hạn		2.665.989.528	3.187.025.520
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.255.601.628	1.150.637.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	864.933.355	1.490.933.347
400	D. NGUỒN VỐN		320.624.866.834	276.323.314.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	320.624.866.834	276.323.314.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.086.235.108	19.540.090.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(652.800)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.579.732.888	62.247.923.730
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.741.692.437	18.758.852.942
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		62.838.040.451	43.489.070.788
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		93.930.761.097	78.507.816.007
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.334.646.734.055	1.003.248.584.997


Doãn Thanh Hà
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	1.463.887.511.867	956.226.791.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.323.864.132	9.380.828.967
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		1.461.563.647.735	946.845.963.007
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	1.118.540.296.714	723.230.573.081
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		343.023.351.021	223.615.389.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.211.928.156	6.094.056.007
22	7. Chi phí tài chính	25	3.711.918.180	2.565.486.995
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.642.589.371	2.543.043.257
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	229.968.296.613	151.539.453.904
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.555.064.384	75.604.505.034
31	12. Thu nhập khác		1.018.760.854	502.570.459
32	13. Chi phí khác		2.308.583.235	1.623.511.147
40	14. Lợi nhuận khác		(1.289.822.381)	(1.120.940.688)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.265.242.003	74.483.564.346
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	24.133.836.070	14.365.469.117
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(479.898.991)	6.818.333
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.611.304.924	60.111.276.896
70	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		63.054.551.054	44.189.070.788
70	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.556.753.870	15.922.206.108
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.027	2.762

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		114.265.242.003	74.483.564.346
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		12.228.615.796	11.169.180.574
03	Các khoản dự phòng		20.077.624.822	4.365.647.048
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.767.710	6.122.885
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.055.085.603)	(6.280.901.585)
06	Chi phí lãi vay		3.642.589.371	2.543.043.257
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.207.754.099	86.286.656.525
09	(Tăng) các khoản phải thu		(216.893.893.766)	(101.718.094.057)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(48.623.617.874)	(7.189.416.101)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		309.371.089.549	65.679.899.232
12	(Tăng) chi phí trả trước		(5.297.012.087)	(1.898.629.070)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.631.988.371)	(2.749.947.800)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.772.291.529)	(12.255.506.311)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.519.208.561)	(12.898.814.973)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.840.831.460	13.256.147.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.686.760.055)	(10.940.924.264)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		907.710.439	228.071.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.519.948.844)	(16.080.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.711.128.844	8.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.734.686.251	5.947.122.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.853.183.365)	(12.845.729.706)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		394.155.865	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		157.341.637.740	112.048.114.119
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(190.193.837.533)	(81.680.881.885)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.578.554.236)	(26.118.459.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.036.598.164)	4.248.772.734
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		69.951.049.931	4.659.190.473
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		119.820.498.467	115.167.430.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(48.767.710)	(6.122.885)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>189.722.780.688</u>	<u>119.820.498.467</u>

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 448 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 531 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.190 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2021 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh

nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2022.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.408.746.208	5.769.865.487
Tiền gửi ngân hàng	155.256.412.980	84.435.582.688
Các khoản tương đương tiền (i)	32.057.621.500	29.615.050.292
	<u>189.722.780.688</u>	<u>119.820.498.467</u>

- (i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,0%/ năm đến 5,8%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.102.866.571	49.086.741.644
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	1.690.110.667
	<u>47.792.977.238</u>	<u>50.776.852.311</u>

- (i) Tại ngày 31/12/2022, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,34%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2022 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 14).
- (ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA 6	33.354.482.065	-	10.554.639.009	(374.280.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	29.545.228.851	-	20.164.342.727	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	26.764.083.128	-	7.658.196.385	-
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	25.935.360.686	-	3.747.410.686	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	18.897.480.000	-	8.515.150.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	18.844.077.659	-	23.147.931.466	-
Công ty CP BOT Biên Cương	12.766.655.481	(1.650.909.070)	12.879.764.481	(841.082.033)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	10.352.436.137	(1.197.923.409)	4.772.026.928	-
Sở Giao thông vận tải Hưng Yên	9.324.424.000	-	5.193.449.000	-
Ban QLDA Mỹ Thuận	3.920.981.904	-	13.193.480.400	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	345.862.905.667	(46.099.045.021)	284.518.089.767	(38.482.515.498)
	535.568.115.578	(48.947.877.500)	394.344.480.849	(39.697.877.531)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	6.237.583.700	-	6.646.371.000	-
Yooshin Engineering Corporation	1.867.038.925	-	3.610.885.949	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	-	-	3.476.000.000	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	-	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	9.234.097.778	-	4.590.752.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	67.071.619.479	(323.000.000)	31.896.661.282	(71.000.000)
	89.784.160.510	(323.000.000)	50.220.670.231	(71.000.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (i)	57.666.838.009	-	25.803.551.785	-
Ký cược, ký quỹ	5.101.918.338	-	5.159.668.171	-
Thuế TNCN	5.271.935.632	-	1.923.649.064	-
Phải thu BHXH	1.443.693.716	-	1.385.831.308	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.200.000.000	(845.000.000)	1.202.400.000	(845.000.000)
Lãi tiền gửi dự thu	849.594.389	-	600.091.070	-
Phải thu khác	4.742.726.967	(9.044.800)	1.672.771.215	(9.044.800)
	76.276.707.051	(854.044.800)	37.747.962.613	(854.044.800)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	267.519.051	-	263.015.775	-
Công cụ, dụng cụ	83.463.935	-	122.334.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	361.318.236.761	(4.813.149.887)	312.660.251.633	(3.517.525.034)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.818.914.430	-	8.885.480.622	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà Nội TPHCM	13.210.614.106	-	18.109.939.636	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	11.310.040.955	-
Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	8.538.840.800	-	-	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	6.233.681.391	-	4.860.506.007	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM				
Khác	319.801.627.633	(4.813.149.887)	258.779.726.013	(3.517.525.034)
	361.669.219.747	(4.813.149.887)	313.045.601.873	(3.517.525.034)

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản khác	366.608.629	314.657.048
	<u>366.608.629</u>	<u>314.657.048</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.163.895.435	4.471.520.900
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	6.506.244.627	658.934.435
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.004.855.333	1.714.165.001
Các khoản khác	1.753.088.342	2.338.402.895
	<u>14.428.083.737</u>	<u>9.183.023.231</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	15.318.288.046	198.055.179	15.516.343.225
Mua trong năm	2.666.713.000	-	2.666.713.000
Thanh lý nhượng bán	(156.760.000)	-	(156.760.000)
Tại ngày 31/12/2022	<u>17.828.241.046</u>	<u>198.055.179</u>	<u>18.026.296.225</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	13.672.194.104	198.055.179	13.870.249.283
Khấu hao trong năm	793.965.209	-	793.965.209
Thanh lý, nhượng bán	(150.545.667)	-	(150.545.667)
Tại ngày 31/12/2022	<u>14.315.613.646</u>	<u>198.055.179</u>	<u>14.513.668.825</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	1.646.093.942	-	1.646.093.942
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.512.627.400</u>	<u>-</u>	<u>3.512.627.400</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.293.345.076 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	111.978.360.522	65.430.316.244	47.730.808.043	10.199.860.036	2.140.681.394	237.480.026.239
Mua trong năm	208.034.700	5.622.353.726	5.202.191.965	2.189.575.909	-	13.222.156.300
Thanh lý	-	(1.730.868.630)	(3.058.096.365)	(443.753.981)	-	(5.232.718.976)
Phân loại lại	-	(82.080.000)	-	82.080.000	-	-
Tại ngày 31/12/2022	112.186.395.222	69.239.721.340	49.874.903.643	12.027.761.964	2.140.681.394	245.469.463.563
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	68.260.004.846	55.759.274.537	36.404.559.963	6.937.967.059	2.062.003.794	169.423.810.199
Khấu hao trong năm	2.596.870.936	3.725.199.431	3.648.990.435	1.443.805.785	19.784.000	11.434.650.587
Thanh lý	-	(1.692.963.630)	(3.058.096.365)	(443.753.981)	-	(5.194.813.976)
Tại ngày 31/12/2022	70.856.875.782	57.791.510.338	36.995.454.033	7.938.018.863	2.081.787.794	175.663.646.810
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	43.718.355.676	9.671.041.707	11.326.248.080	3.261.892.977	78.677.600	68.056.216.040
Tại ngày 31/12/2022	41.329.519.440	11.448.211.002	12.879.449.610	4.089.743.101	58.893.600	69.805.816.753

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.201.263.632 VND;
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.107.892.833 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	10.997.329.994	10.997.329.994	11.908.852.620	11.908.852.620
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Xây dựng Công trình	2.385.636.363	2.385.636.363	7.260.000.000	7.260.000.000
Công ty Phát triển công nghệ T&S	8.406.203.167	8.406.203.167	44.656.000	44.656.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	2.071.241.710	2.071.241.710	1.502.847.200	1.502.847.200
Phải trả các đối tượng khác	55.567.287.970	55.567.287.970	47.549.472.721	47.549.472.721
	79.427.699.204	79.427.699.204	68.265.828.541	68.265.828.541

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.811.242	9.395.943.803	80.336.713.662	80.349.034.367	-	9.362.811.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.042.510.547	24.136.632.733	22.772.291.529	117.306.524	5.524.158.275
Thuế thu nhập cá nhân	71.428.412	2.178.726.281	17.720.925.157	14.968.277.361	-	4.859.945.665
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	97.151.700	6.340.289.606	6.379.187.956	57.637.650	115.891.000
Các loại thuế, phí khác	-	-	669.568.805	669.568.805	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.177.238.017	1.177.238.017	-	-
	92.239.654	15.714.332.331	130.381.367.980	126.315.598.035	174.944.174	19.862.806.796

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	17.752.817.758	17.752.817.758	88.309.703.942	92.894.304.403	13.168.217.297	13.168.217.297
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	5.230.847.753	4.430.847.753	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	25.953.307.543	25.953.307.543	61.611.086.045	87.415.133.385	149.260.203	149.260.203
Vay cá nhân (iv)	7.410.000.000	7.410.000.000	2.322.000.000	4.959.552.000	4.772.448.000	4.772.448.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	625.999.996	625.999.996	625.999.992	625.999.992	625.999.996	625.999.996
	52.742.125.297	52.742.125.297	158.099.637.732	190.325.837.533	20.515.925.496	20.515.925.496
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	2.116.933.343	2.116.933.343	-	625.999.992	1.490.933.351	1.490.933.351
	2.116.933.343	2.116.933.343	-	625.999.992	1.490.933.351	1.490.933.351
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(625.999.996)	(625.999.996)	(625.999.992)	(625.999.992)	(625.999.996)	(625.999.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.490.933.347	1.490.933.347	1.490.933.347	1.490.933.347	864.933.355	864.933.355

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 34277.22.051.1318276.TD ngày 22/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với tổng hạn mức tín dụng là 180 tỷ đồng.

Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 11/07/2023, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay.

Tài sản thế chấp là công trình xây dựng trên đất tại ngõ 278 Tôn Đức Thắng Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC333804 cấp ngày 09/07/2021.

- (ii) Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 05/2022/HDTD/GTVT4 ngày 10/05/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh với tổng hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Bất động sản là tài sản gắn liền trên đất là các công trình phụ trợ trên thửa đất số 2, tờ số 19, Số 02, Đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh;
- Xe ô tô con Toyota Camry màu đen, biển kiểm soát số 37S-9950, số khung: RL4BE42K1A6006292, số máy 2AZE160869;
- Xe ô tô con Toyota Fortuner màu xám, biển kiểm soát 37S-6830, số khung: RL4ZR69G-894001436, số máy 2KD-7834587;
- Xe ô tô tải mui phủ nhãn hiệu Kia K3000SP màu trắng, biển kiểm soát số 37C-030.63, số khung: 011247032589, số máy JT-505226;
- Xe ô tô tải pickup cabin kép Toyota Hilux màu bạc, biển kiểm soát số 37C-150.45, số khung 39G307647062, số máy 2KDU737822;
- Số dư tiền gửi thuộc sở hữu của TEDCO4 theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/VCB-GTVT4 ngày 20/06/2020, số 08/VCB-GTVT4 ký ngày 24/12/2020, số 09/VCB-GTVT4 ký ngày 09/05/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Vinh.

- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/134643/HĐTD ngày 22/07/2022 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 170 tỷ đồng.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

- (iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 9% đến 12,5%/năm, thời gian vay từ 06 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (v) Bao gồm các hợp đồng vay với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ:

- Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019.với Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 663.733.347 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 419.199.996 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND
- Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 với Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 827.200.004 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 206.800.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý dự án 6	46.728.301.993	4.429.575.647
Ban quản lý dự án Thăng Long	45.159.153.410	3.419.825.790
Ban quản lý dự án 2	35.826.609.162	-
Ban quản lý dự án 7	30.055.320.796	10.611.729.500
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	28.505.110.569	-
Ban quản lý dự án 85	23.530.884.000	2.008.475.000
Ban quản lý dự án Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	21.998.164.500	890.049.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	20.458.393.000	4.060.110.000
Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định	15.287.723.000	537.723.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	13.640.832.550	4.623.954.946
Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang	7.716.885.190	17.029.377.690
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	265.363.210.486	329.589.566.828
	575.184.852.256	398.114.651.001

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.082.639.139	1.256.117.586
Phải trả chi phí của các phòng ban	89.011.384.932	33.508.611.666
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.824.486.743	1.604.666.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.932.384.730	13.671.845.752
	104.850.895.544	50.041.241.028
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.255.601.628	1.150.637.628
	1.255.601.628	1.150.637.628

18. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022, "Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn" của Công ty là dự phòng quỹ tiền lương được trích cho năm 2021 và năm 2022.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	47.520.048.150	73.015.589.791	253.753.041.682
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	44.189.070.788	15.922.206.108	60.111.276.896
Chia cổ tức	-	-	2.349.600.000	-	-	-	(21.724.600.000)	(6.394.426.900)	(25.769.426.900)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.970.280.910)	(3.900.916.090)	(10.871.197.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(66.314.298)	(135.185.702)	(201.500.000)
Tạm trích quỹ thưởng 2021	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	571.200	-	-	-	548.800	1.120.000
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(652.800)	(9.876.529.675)	89.435.416	62.247.923.730	78.507.816.007	276.323.314.678
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	63.054.551.054	27.556.753.870	90.611.304.924
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	394.155.865	394.155.865
Chia cổ tức (i)	-	-	6.546.145.108	-	-	-	(31.546.145.108)	(7.798.374.955)	(32.798.374.955)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(8.967.656.736)	(4.576.208.532)	(13.543.865.268)
Tạm trích quỹ thưởng 2022	-	-	-	-	-	-	(216.510.604)	(157.624.461)	(374.135.065)
Tăng khác	-	-	-	652.800	-	-	7.570.552	4.243.303	12.466.655
Tại ngày 31/12/2022	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	84.579.732.888	93.930.761.097	320.624.866.834

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		33.140.652.259
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	75,4%	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10,0%	3.314.070.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	994.220.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 700.000.000 VND trong năm 2021.

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	9.314.387.429	7.798.374.955
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.546.145.108	5.653.759.135
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	5.359.366.736	4.576.208.532

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	42.669.100.000	34,14%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	-	0,00%	37.640.500.000	30,11%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11%	-	0,00%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,71%	33.396.900.000	26,71%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.604.666.024	1.953.698.624
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	32.798.374.955	25.769.426.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	32.798.374.955	25.769.426.900
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.578.554.236	26.118.459.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	32.578.554.236	26.118.459.500
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.824.486.743	1.604.666.024

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	164.613,07	11.482,45
SBD	339.036,72	-

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m ²
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:			
Số 02 đường Bến Bình, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m ²
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m ²

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.463.887.511.867	956.226.791.974
	1.463.887.511.867	956.226.791.974

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	2.323.864.132	9.380.828.967
	2.323.864.132	9.380.828.967

23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.118.540.296.714	723.230.573.081
	1.118.540.296.714	723.230.573.081

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.971.494.497	4.112.829.767
Lợi nhuận được chia	2.220.000.000	1.940.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.731.819	38.238.330
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	11.322.305	2.987.910
Doanh thu tài chính khác	2.379.535	-
	6.211.928.156	6.094.056.007

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.642.589.371	2.543.043.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.238.794	1.617.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	60.090.015	9.110.795
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	11.715.297
	3.711.918.180	2.565.486.995

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.738.939.880	5.048.258.492
Chi phí nhân công	107.478.803.696	66.985.412.172
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.536.608.057	2.631.082.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.357.452.447	4.690.718.257
Thuế, phí, và lệ phí	7.560.799.587	5.415.177.361
Chi phí dự phòng	25.328.878.974	8.715.578.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.012.336.542	15.544.614.787
Chi phí khác bằng tiền	51.954.477.430	42.508.611.280
	229.968.296.613	151.539.453.904

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.016.317.413	6.310.386.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	16.117.518.657	8.055.082.560
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.133.836.070	14.365.469.117

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.054.551.054	44.189.070.788
Các khoản điều chỉnh:	(216.510.604)	(9.667.656.736)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(216.510.604)	(9.667.656.736)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.838.040.450	34.521.414.052
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.027	2.762

Khoản điều chỉnh Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2022 được xác định theo số tạm trích của các công ty con Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ và Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Thuyết minh số 19). Công ty mẹ và các công ty con khác chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.550.895.356	98.440.094.939
Chi phí nhân công	507.873.888.308	341.176.269.648
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	22.307.226.145	21.451.589.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.198.947.338	11.170.207.752
Chi phí dự phòng	25.077.624.822	9.120.501.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.714.507.769	125.436.289.655
Chi phí khác bằng tiền	191.704.887.835	126.479.130.212
Chi phí thuê phụ	285.738.600.963	148.769.751.041
	1.397.166.578.536	882.043.834.535

30. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.722.780.688	-	-	189.722.780.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	562.042.900.329	-	-	562.042.900.329
Các khoản cho vay	47.792.977.238	-	-	47.792.977.238
	799.558.658.255	-	-	799.558.658.255
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.820.498.467	-	-	119.820.498.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.540.521.131	919.482.709	-	392.460.003.840
Các khoản cho vay	50.776.852.311	-	-	50.776.852.311
	562.137.871.909	919.482.709	-	563.057.354.618

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	20.515.925.496	864.933.355	-	21.380.858.851
Phải trả người bán, phải trả khác	184.278.594.748	1.255.601.628	-	185.534.196.376
Chi phí phải trả	58.910.080.423	-	-	58.910.080.423
	263.704.600.667	2.120.534.983	-	265.825.135.650
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	52.742.125.297	1.490.933.347	-	54.233.058.644
Phải trả người bán, phải trả khác	118.307.069.569	1.150.637.628	-	119.457.707.197
Chi phí phải trả	54.154.612.705	-	-	54.154.612.705
	225.203.807.571	2.641.570.975	-	227.845.378.546

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	376.600.000	413.501.000
Hitoshi Yahaghi	207.540.000	224.331.000
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	116.360.000	189.170.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	52.700.000	-
Ban Tổng Giám đốc	6.188.982.536	4.358.801.749
Phạm Hữu Sơn (i)	1.630.902.745	1.084.468.989
Nguyễn Trung Hồng (Miễn nhiệm ngày 24/09/2021)	-	676.260.511
Đỗ Minh Dũng (i)	1.266.405.940	917.753.227
Đào Ngọc Vinh (i)	1.358.980.196	873.658.532
Nguyễn Mạnh Hà	1.042.028.041	703.176.490
Bùi Trần Long (Bổ nhiệm ngày 24/09/2021)	890.665.614	103.484.000
Ban Kiểm soát	1.480.095.637	1.203.884.796
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	76.100.000	136.326.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	39.500.000	-
Ngô Nam Hà (ii)	602.705.911	472.549.374
Võ Hoàng Anh (ii)	761.789.726	595.009.422
	8.045.678.173	5.976.187.545

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Doãn Thanh Hà
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023